

## **Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“SGDCKHN”) với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2019
Ông Hà Ngọc Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2019
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Nguyên	Phó chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2019
Ông Đinh Nguyên Dũng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Ông Đặng Đức Hoàng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2019
Ông Trần Thái Tùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban	
Ông Hàng Phúc Lâm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Bà Huỳnh Thị Hồng Xuân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 7 tháng 3 năm 2020
Ông Trần Đức Hoài	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2019
Ông Lê Hữu Phước	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2019

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hà Ngọc Sơn	Tổng giám đốc	
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Sơn Cao Thắng	Phó Tổng giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Tâm	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Sĩ	Phó Tổng giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hồng Cẩm	Kế toán trưởng	

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hà Ngọc Sơn.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Trà Vinh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61551843/21553993

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2019.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Quang Minh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0426-2018-004-1

Tôn Thiện Bảo Ngọc  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4177-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>300.772.411.590</b>	<b>336.830.916.664</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>10.385.431.968</b>	<b>25.776.561.176</b>
111	1. Tiền		10.385.431.968	15.776.561.176
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>184.203.649.734</b>	<b>183.581.407.340</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	88.733.321.105	89.730.125.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.224.743.730	1.673.800.013
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	88.707.315.068	95.707.315.068
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	8.443.649.388	2.910.185.023
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.636.574.011)	(9.389.285.019)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	3.731.194.454	2.949.266.663
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>104.817.918.372</b>	<b>126.108.772.731</b>
141	1. Hàng tồn kho		106.986.476.285	126.281.373.554
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.168.557.913)	(172.600.823)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.365.411.516</b>	<b>1.364.175.417</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	505.490.789	489.215.419
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	859.920.727	874.959.998
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>64.689.505.875</b>	<b>41.755.895.847</b>
<b>210</b>	<b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>711.636.688</b>	<b>698.636.688</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác		711.636.688	698.636.688
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>30.163.112.810</b>	<b>34.809.080.493</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	25.364.375.211	30.145.641.714
222	Nguyên giá		134.025.792.019	134.108.239.358
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(108.661.416.808)	(103.962.597.644)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.798.737.599	4.663.438.779
228	Nguyên giá		7.983.967.123	7.720.967.123
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.185.229.524)	(3.057.528.344)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>28.245.644.945</b>	<b>784.236.364</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.245.644.945	784.236.364
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.569.111.432</b>	<b>5.463.942.302</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.569.111.432	5.463.942.302
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>365.461.917.465</b>	<b>378.586.812.511</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (chưa kiểm toán)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>101.782.009.281</b>	<b>130.559.931.130</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>99.847.041.928</b>	<b>128.176.301.278</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.391.939.490	40.943.159.586
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		355.718.584	3.771.656.759
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.214.883.964	5.705.686.674
314	4. Phải trả người lao động		6.918.113.794	6.692.563.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.509.784.619	8.820.016.716
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.401.845.260	41.111.192.684
320	7. Vay ngắn hạn	19	38.879.672.798	20.770.153.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		175.083.419	361.871.890
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.934.967.353</b>	<b>2.383.629.852</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	76.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.934.967.353	2.307.629.852
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>20</b>	<b>263.679.908.184</b>	<b>248.026.881.381</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>263.679.908.184</b>	<b>248.026.881.381</b>
411	1. Vốn cổ phần		110.879.360.000	110.879.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.879.360.000	110.879.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.063.108.125	3.063.108.125
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.540.000)	(1.540.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		105.078.453.516	93.942.159.866
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.660.526.543	40.143.793.390
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		44.660.526.543	40.143.793.390
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>365.461.917.465</b>	<b>378.586.812.511</b>

  
Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập kiêm Kế toán trưởng



  
Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	458.489.024.611	417.717.578.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(1.159.404.241)	(2.659.263.418)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	457.329.620.370	415.058.314.663
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(297.850.044.568)	(246.923.043.325)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		159.479.575.802	168.135.271.338
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	6.814.808.766	4.219.083.370
22	7. Chi phí tài chính	23	(5.866.825.285)	(3.588.396.894)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.467.414.167)	(817.919.003)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(82.948.022.538)	(103.156.785.182)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(23.249.646.376)	(21.432.709.763)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.229.890.369	44.176.462.869
31	11. Thu nhập khác	25	1.880.040.549	6.450.114.211
32	12. Chi phí khác		(155.234.104)	(196.202.267)
40	13. Lợi nhuận khác		1.724.806.445	6.253.911.944
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.954.696.814	50.430.374.813
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(11.294.170.271)	(10.286.581.423)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		44.660.526.543	40.143.793.390
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.666	3.422
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	3.666	3.422



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>55.954.696.814</b>	<b>50.430.374.813</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12	6.693.292.897	6.981.457.833
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		4.243.246.082	(86.849.962)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.032.677	(53.940.561)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.120.094.814)	(8.333.403.790)
06	Chi phí lãi vay		2.467.414.167	817.919.003
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>64.240.587.823</b>	<b>49.755.557.336</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(9.358.284.555)	18.614.447.597
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		19.294.897.269	(32.861.513.371)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(48.237.661.813)	34.416.975.244
12	Tăng chi phí trả trước		(121.444.500)	(2.747.974.378)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.467.414.167)	(817.919.003)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(9.925.069.079)	(10.011.457.572)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.801.167.811)	(4.315.485.543)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>8.624.443.167</b>	<b>52.032.630.310</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(29.508.733.795)	(11.060.061.045)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		36.363.636	7.283.708.982
23	Tiền chi cho vay	7	(35.000.000.000)	(45.707.315.068)
24	Tiền thu hồi cho vay	7	42.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		4.572.331.244	3.186.717.183
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(17.900.038.915)</b>	<b>(46.296.949.948)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	225.018.139.866	146.401.859.393
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(206.908.620.168)	(125.631.706.293)
36	Cổ tức đã trả		(24.225.011.700)	(21.975.223.800)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(6.115.492.002)</b>	<b>(1.205.070.700)</b>


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (chưa kiểm toán)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(15.391.087.750)	4.530.609.662
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		25.776.561.176	21.247.882.963
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(41.458)	(1.931.449)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	10.385.431.968	25.776.561.176



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập kèm Kế toán trưởng

Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm TV.Pharm ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2100274872 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 9 tháng 5 năm 2003, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã TVP theo Quyết định số 589/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 9 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu thuốc, hóa dược, dược liệu; đồ uống không cồn và nước khoáng; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình và bán buôn đồ uống.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 27 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có mười hai (12) chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh thành khác nhau của Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 698 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 652).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty ("Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  
và hàng hóa

Thành phẩm và chi phí sản xuất, - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi  
kinh doanh dở dang - phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa  
trên mức độ hoạt động bình thường theo phương  
pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**3.6. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	32 - 50 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 17 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 9 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	6 năm

**3.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào hoạt động.

**3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.12 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.13 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.16 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	403.132.900	1.506.741.250
Tiền gửi ngân hàng	9.982.299.068	14.269.819.926
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.385.431.968</b>	<b>25.776.561.176</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	<u>88.733.321.105</u>	<u>89.730.125.592</u>

*Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.752.061.426	6.828.036.714
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.800.680.387	3.217.991.288
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(2.439.429.811)</u>	<u>(2.293.966.576)</u>
Số cuối năm	<u>9.113.312.002</u>	<u>7.752.061.426</u>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM-DV Kỹ Thuật Điện Lạnh DLC	3.302.146.490	-
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng		
Trang trí Nội thất Vi Na	1.791.803.200	-
Khác	<u>1.130.794.040</u>	<u>1.673.800.013</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.224.743.730</u></b>	<b><u>1.673.800.013</u></b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Công ty Cổ Phần Aikya	55.707.315.068	15.000.000.000	(2.000.000.000)	68.707.315.068
Công ty Cổ phần Dược Aikya	<u>40.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>(40.000.000.000)</u>	<u>20.000.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>95.707.315.068</u></b>	<b><u>35.000.000.000</u></b>	<b><u>(42.000.000.000)</u></b>	<b><u>88.707.315.068</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn bên liên quan được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND				
Công ty Cổ Phần Aikya	68.707.315.068		Từ ngày 3 tháng 1 năm 2020 đến ngày 24 tháng 6 năm 2020	7	Tín chấp
Công ty Cổ phần Dược Aikya (*)	20.000.000.000		Ngày 1 tháng 6 năm 2020	7	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>88.707.315.068</b>				

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có khoản vay ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Dược Aikya, công ty mẹ với giá trị là 20.000.000.000 VND. Vào ngày 20 tháng 1 năm 2020, khoản vay này đã được Công ty thu hồi, theo yêu cầu tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho nhân viên	5.640.338.930	(85.232.572)	633.879.616	(85.232.572)
Lãi vay phải thu	2.226.355.456	-	1.714.955.522	-
Ký quỹ, ký cược	36.138.816	-	77.527.375	-
Khác	540.816.186	-	483.822.510	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.443.649.388</b>	<b>(85.232.572)</b>	<b>2.910.185.023</b>	<b>(85.232.572)</b>
Trong đó				
<i>Phải thu bên khác</i>	6.217.293.932		1.195.229.501	
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.226.355.456		1.714.955.522	

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm và số cuối năm	85.232.572	85.232.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu trình dược viên	3.731.194.454	(2.438.029.437)	2.949.266.663	(1.551.991.021)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.551.991.021	2.499.950.388
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	972.691.294	241.051.050
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(86.652.878)	(1.189.010.417)
Số cuối năm	<u>2.438.029.437</u>	<u>1.551.991.021</u>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	52.762.040.369	(1.174.554.267)	59.638.857.356	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	25.522.108	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	6.570.443.304	-	9.617.215.166	-
Thành phẩm	19.149.062.996	(994.003.646)	25.246.282.047	(172.600.823)
Hàng hóa	1.470.619.163	-	3.422.618.748	-
Hàng gửi bán	27.034.310.453	-	28.330.878.129	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>106.986.476.285</u></b>	<b><u>(2.168.557.913)</u></b>	<b><u>126.281.373.554</u></b>	<b><u>(172.600.823)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	172.600.823	235.516.130
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.168.557.913	172.600.823
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(172.600.823)	(235.516.130)
Số cuối năm	<u>2.168.557.913</u>	<u>172.600.823</u>

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	37.888.751.042	78.808.782.994	14.671.534.404	2.678.670.918	60.500.000	134.108.239.358
Mua trong năm	-	475.088.850	1.309.236.364	-	-	1.784.325.214
Thanh lý	-	(1.425.737.048)	(374.439.595)	(66.595.910)	-	(1.866.772.553)
Số cuối năm	37.888.751.042	77.858.134.796	15.606.331.173	2.612.075.008	60.500.000	134.025.792.019
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	15.685.420.308	56.256.514.557	8.027.078.950	2.410.514.918	60.500.000	82.440.028.733
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	28.043.231.234	63.590.692.011	9.777.096.776	2.494.438.719	57.138.904	103.962.597.644
Khấu hao trong năm	1.684.324.137	3.847.559.584	927.009.832	103.337.068	3.361.096	6.565.591.717
Thanh lý	-	(1.425.737.048)	(374.439.595)	(66.595.910)	-	(1.866.772.553)
Số cuối năm	29.727.555.371	66.012.514.547	10.329.667.013	2.531.179.877	60.500.000	108.661.416.808
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	9.845.519.808	15.218.090.983	4.894.437.628	184.232.199	3.361.096	30.145.641.714
Số cuối năm	8.161.195.671	11.845.620.249	5.276.664.160	80.895.131	-	25.364.375.211
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	3.404.646.312	-	-	-	-	3.404.646.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	6.106.056.305	885.378.818	729.532.000	7.720.967.123
Mua mới trong năm	<u>263.000.000</u>	-	-	<u>263.000.000</u>
Số cuối năm	<u>6.369.056.305</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>7.983.967.123</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	885.378.818	729.532.000	1.614.910.818
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	1.442.617.526	885.378.818	729.532.000	3.057.528.344
Hao mòn trong năm	<u>127.701.180</u>	-	-	<u>127.701.180</u>
Số cuối năm	<u>1.570.318.706</u>	<u>885.378.818</u>	<u>729.532.000</u>	<u>3.185.229.524</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	<u>4.663.438.779</u>	-	-	<u>4.663.438.779</u>
Số cuối năm	<u>4.798.737.599</u>	-	-	<u>4.798.737.599</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)	3.837.753.119	-	-	3.837.753.119

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hạng mục cụm Công nghiệp Tân Ngại	27.112.213.214	-
Lô đất ở Trà Vinh	720.000.000	720.000.000
Phần mềm ERP	349.195.367	-
Hạng mục khác	<u>64.236.364</u>	<u>64.236.364</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>28.245.644.945</u></b>	<b><u>784.236.364</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>505.490.789</b>	<b>489.215.419</b>
Công cụ, dụng cụ	156.338.790	132.797.428
Khác	349.151.999	356.417.991
<b>Dài hạn</b>	<b>5.569.111.432</b>	<b>5.463.942.302</b>
Chi phí kiểm nghiệm	3.787.865.082	3.332.500.000
Công cụ, dụng cụ	1.415.407.694	1.403.014.016
Khác	365.838.656	728.428.286
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.074.602.221</u></b>	<b><u>5.953.157.721</u></b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán khác	25.564.160.801	38.983.005.853
- DSM Sinochem Pharmaceuticals (ZIBO) Co., Ltd.	6.271.290.000	-
- Công ty TNHH Francopia	-	4.980.522.000
- Phải trả đối tượng khác	19.292.870.801	34.002.483.853
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	12.827.778.689	1.960.153.733
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>38.391.939.490</u></b>	<b><u>40.943.159.586</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	874.959.998	37.936.842.442	(37.951.881.713)	859.920.727
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	7.523.277.517	(7.138.418.446)	384.859.071
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.425.069.079	11.294.170.271	(9.925.069.079)	6.794.170.271
Thuế thu nhập cá nhân	235.176.014	947.175.272	(1.146.496.664)	35.854.622
Thuế khác	45.441.581	15.000.000	(60.441.581)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.705.686.674</u></b>	<b><u>19.779.623.060</u></b>	<b><u>(18.270.425.770)</u></b>	<b><u>7.214.883.964</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	3.241.578.837	8.101.039.530
Khác	<u>268.205.782</u>	<u>718.977.186</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.509.784.619</u></b>	<b><u>8.820.016.716</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược	3.190.810.087	40.000.000.000
Tài sản thừa chờ giải quyết	233.935.251	256.769.970
Khác	<u>977.099.922</u>	<u>854.422.714</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.401.845.260</u></b>	<b><u>41.111.192.684</u></b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	4.401.845.260	1.111.192.684
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	-	40.000.000.000



Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY NGÂN HẠN

VND

	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	10.770.153.100	185.518.139.866	(177.708.620.168)	18.579.672.798
Vay cá nhân	10.000.000.000	39.500.000.000	(29.200.000.000)	20.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.770.153.100</b>	<b>225.018.139.866</b>	<b>(206.908.620.168)</b>	<b>38.879.672.798</b>

Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn các ngân hàng và cá nhân được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Ngày đảo hạn	Lãi suất %/năm	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trà Vinh	12.441.146.373	Ngày 15 tháng 5 năm 2020	6,4	Bổ sung vốn lưu động	Nhà cửa, và quyền sử dụng đất giá trị lần lượt là 1.984.720.911 VND, và 987.154.146 VND (Thuyết minh số 11 và 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	6.138.526.425	Ngày 24 tháng 6 năm 2020	6,5	Bổ sung vốn lưu động	Nhà cửa, và quyền sử dụng giá trị lần lượt là 1.419.925.401 VND, và 2.850.598.973 VND (Thuyết minh số 11 và 12)
Bà Nguyễn Thu Hương	20.300.000.000	Từ 22 tháng 4 năm 2020 đến 25 tháng 6 năm 2020	2	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.879.672.798</b>				

Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số dư đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	76.026.720.791	43.989.415.386	233.957.064.302
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.143.793.390	40.143.793.390
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	17.915.439.075	(17.915.439.075)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.699.470.769)	(2.699.470.769)
Trích khen thưởng Ban điều hành vượt kế hoạch	-	-	-	-	(1.198.941.542)	(1.198.941.542)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(22.175.564.000)	(22.175.564.000)
Số cuối năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	93.942.159.866	40.143.793.390	248.026.881.381
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	93.942.159.866	40.143.793.390	248.026.881.381
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	44.660.526.543	44.660.526.543
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	11.136.293.650	(11.136.293.650)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(4.614.379.340)	(4.614.379.340)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(24.393.120.400)	(24.393.120.400)
Số cuối năm	110.879.360.000	3.063.108.125	(1.540.000)	105.078.453.516	44.660.526.543	263.679.908.184

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần	% sở hữu	Vốn cổ phần	% sở hữu
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Dược Aikya	91.156.970.000	82,2	67.079.930.000	60,5
Cổ đông khác	19.722.390.000	17,8	43.799.430.000	39,5
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>100</b>	<b>110.879.360.000</b>	<b>100</b>

**20.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>11.087.936</b>	<b>11.087.936</b>
<b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>11.087.936</b> 11.087.936	<b>11.087.936</b> 11.087.936
<b>Cổ phiếu quỹ</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>154</b> 154	<b>154</b> 154
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<b>11.087.782</b> 11.087.782	<b>11.087.782</b> 11.087.782

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>458.489.024.611</b>	<b>417.717.578.081</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	395.313.595.053	395.234.325.844
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	63.175.429.558	22.483.252.237
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.159.404.241)</b>	<b>(2.659.263.418)</b>
<i>Hàng bán trả lại</i>	(1.159.404.241)	(2.659.263.418)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>457.329.620.370</b>	<b>415.058.314.663</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	394.728.600.695	393.964.218.040
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	62.601.019.675	21.094.096.623
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho bên khác</i>	429.809.201.834	408.017.142.592
<i>Doanh thu cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	27.520.418.536	7.041.172.071

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.083.731.178	4.025.727.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.731.077.588	193.355.870
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.814.808.766</b>	<b>4.219.083.370</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	236.211.990.846	226.638.965.964
Giá vốn hàng hóa	61.638.053.722	20.284.077.361
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>297.850.044.568</b>	<b>246.923.043.325</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	3.127.259.448	2.273.095.803
Lãi tiền vay	2.467.414.167	817.919.003
Lỗ chênh lệch tỷ giá	272.151.670	497.382.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.866.825.285</b>	<b>3.588.396.894</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>82.948.022.538</b>	<b>103.156.785.182</b>
Chi phí nhân viên	35.062.972.325	33.558.129.458
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo	29.322.788.454	48.023.517.765
Chi phí khấu hao và hao mòn	923.370.664	922.846.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.936.090	749.561.228
Chi phí khác	17.442.955.005	19.902.730.262
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>23.249.646.376</b>	<b>21.432.709.763</b>
Chi phí nhân viên	11.896.927.973	11.405.719.018
Chi phí trích lập dự phòng	2.247.288.992	320.773.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	750.421.634	529.157.684
Chi phí khấu hao và hao mòn	577.040.556	591.967.604
Chi phí khác	7.777.967.221	8.585.091.887
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>106.197.668.914</u></b>	<b><u>124.589.494.945</u></b>

**25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>1.880.040.549</b>	<b>6.450.114.211</b>
Tiền phạt thu được	760.770.852	1.075.205.210
Xử lý hàng tồn kho thừa sau kiểm kê	532.744.787	480.200.070
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	36.363.637	4.307.676.290
Thu nhập khác	550.161.273	587.032.641
<b>Chi phí khác</b>	<b>(155.234.104)</b>	<b>(196.202.267)</b>
Chi phí khác	(155.234.104)	(196.202.267)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.724.806.445</u></b>	<b><u>6.253.911.944</u></b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	209.911.093.782	215.661.937.849
Chi phí nhân viên	64.229.001.799	62.361.366.107
Giá vốn hàng hóa	61.638.053.722	20.284.077.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.944.909.829	58.086.853.727
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	6.693.292.897	6.981.457.833
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.247.288.992	257.858.263
Chi phí khác	11.240.081.548	13.402.251.501
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>394.903.722.569</u></b>	<b><u>377.035.802.641</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>11,294,170,271</u>	<u>10.286.581.423</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>55.954.696.814</u></b>	<b><u>50.430.374.813</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	11.190.939.363	10.086.074.963
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	177.763.408	262.781.519
Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	<u>(74.532.500)</u>	<u>(62.275.059)</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>11.294.170.271</u></b>	<b><u>10.286.581.423</u></b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Alkya	Công ty mẹ cao nhất	Cho vay Lãi cho vay Cổ tức chia trong năm	15.000.000.000 4.001.155.890 -	5.707.315.608 3.847.338.344 6.707.993.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng Nhân đất cọc Thuê văn phòng Bán hàng Lãi đặt cọc	53.644.395.725 - 405.000.000 27.520.418.536 489.863.014	16.987.794.643 40.000.000.000 245.545.546 7.041.172.071 -
Công ty Cổ phần Dược Alkya	Công ty mẹ	Cho vay Lãi cho vay Cổ tức chia trong năm	20.000.000.000 961.643.836 17.646.829.400	40.000.000.000 - 6.707.993.000

## Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm		Số đầu năm	
			VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Cho vay ngắn hạn	68.707.315.068	55.707.315.068	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	-
			<b>88.707.315.068</b>	<b>95.707.315.068</b>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>						
Công ty Cổ phần Aikya	Công ty mẹ cao nhất	Lãi vay phải thu	1.754.574.634	1.714.955.522	-	-
Công ty Cổ phần Dược Aikya	Công ty mẹ	Lãi vay phải thu	471.780.822	-	-	-
			<b>2.226.355.456</b>	<b>1.714.955.522</b>		
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>						
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	12.827.778.689	1.960.153.733		
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>						
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đặt cọc	-	-	40.000.000.000	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

**29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các niên độ kế toán trước, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các niên độ kế toán trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các niên độ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	44.660.526.543	40.143.793.390
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(4.014.379.340)</u>	<u>(2.199.470.769)</u>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>40.646.147.203</u></b>	<b><u>37.944.322.621</u></b>
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	<u>11.087.782</u>	<u>11.087.782</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	3.666	3.422
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	3.666	3.422

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê nhà kho, nhà cho các nhân viên người nước ngoài và phần diện tích đất nơi Công ty có văn phòng và nhà máy theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.519.027.273	2.465.781.818
Từ 1 đến 5 năm	3.954.009.091	5.144.545.455
Trên 5 năm	382.400.000	478.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.855.436.364</u></b>	<b><u>8.088.327.273</u></b>

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Hồng Cẩm  
Người lập kiêm Kế toán trưởng




Hà Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2020